

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Mã số	TM	số cuối kỳ	số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	100		88,907,305,505	83,403,128,951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	110		23,006,348,389	25,940,120,299
1. Tiền		111		23,006,348,389	25,940,120,299
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn		121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	130		26,727,656,485	19,815,216,838
1. Phải thu khách hàng		131		8,556,523,983	4,832,185,863
2. Trả trước cho người bán		132		1,624,149,038	2,331,887,627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135		18,051,511,449	14,155,671,333
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		139		-1,504,527,985	-1,504,527,985
IV. Hàng tồn kho	140	140		30,183,008,305	34,636,776,133
1. Hàng tồn kho		141	V.04	30,183,008,305	34,636,776,133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	150		8,990,292,326	3,011,015,681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		7,885,013,034	2,388,520,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.05	1,033,384,121	417,802,009
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		71,895,171	204,693,562
B. Tài sản dài hạn	200	200		216,292,524,099	242,018,516,843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định	220	220		212,613,875,799	238,282,862,499
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	208,892,728,915	234,073,928,668
- Nguyên giá		222		479,550,130,286	474,199,383,013
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		-270,657,401,371	-240,125,454,345
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	3,721,146,884	4,208,933,831
- Nguyên giá		228		5,513,282,757	5,513,282,757
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-1,792,135,873	-1,304,348,926
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	240	V.12		

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	250		3,279,606,000	3,279,606,000
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		2,978,400,000	2,978,400,000
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	260		399,042,300	456,048,344
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	399,042,300	456,048,344
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác		268			
VI. Lợi thế thương mại		269			
Tổng cộng tài sản	270	270		305,199,829,604	325,421,645,794
Nguồn vốn					
A. Nợ phải trả	300	300		102,618,293,247	134,150,370,942
I. Nợ ngắn hạn	310	310		99,751,846,612	116,706,625,312
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	37,631,308,272	53,143,934,450
2. Phải trả cho người bán		312		9,662,520,517	4,004,575,869
3. Người mua trả tiền trước		313		2,641,112,761	4,870,133,451
4. Thuế & các khoản phải nộp NN		314	V.16	3,423,347,804	11,174,092,261
5. Phải trả người lao động		315		5,960,862,996	7,130,627,637
6. Chi phí phải trả		316	V.17	6,643,790,000	6,643,790,000
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh		319	V.18	20,336,550,480	17,160,843,726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	323		13,452,353,782	12,578,627,918
- Quỹ khen thưởng				3,779,743,627	2,302,827,854
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản				9,672,610,155	10,275,800,064
II. Nợ dài hạn	330	330		2,866,446,635	17,443,745,630
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		1,922,049,700	1,928,049,700
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		14,037,321,561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		944,396,935	1,478,374,369
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		339			
B. Vốn chủ sở hữu	400	400		202,581,536,357	191,271,274,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	410	V.22	202,191,536,357	190,881,274,852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Vốn nhà nước				62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn các cổ đông				51,410,600,000	51,410,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			

7. Quỹ đầu tư phát triển		417		48,143,095,330	38,363,544,353
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4,829,197,396	3,283,714,096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	420		30,894,893,631	30,909,666,403
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí		432	V.23	390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433			
C . Lợi ích của các cổ đông thiểu số		439			
Tổng cộng nguồn vốn	440	440		305,199,829,604	325,421,645,794
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				0	0
1. Tài sản thuê ngoài		1			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		2		483,070,600	1,382,968,780
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4		683,927,397	683,927,397
5. Ngoại tệ các loại(tiền gửi)		5			
- USD				468.80	77,356.69
- EUR				274.40	289,09
Ngoại tệ các loại(tiền vay)					
- USD					535,244
- EUR					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

TỔNG CTCP BIA- RƯỢU - NG K HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm tài chính 2011
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>TM</i>	<i>Quý IV năm nay (2011)</i>	<i>Quý IV năm trước(2010)</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (2011)</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2010)</i>
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	1	25	112,602,601,273	139,479,612,272	519,582,049,694	572,655,213,558
- Doanh thu bán hàng và C C D V			111,559,522,598	138,902,774,260	517,667,023,165	571,802,621,283
- Doanh thu C C D V			1,043,078,675	576,838,012	1,915,026,529	852,592,275
2. Các khoản giảm trừ	2		34,621,920,799	41,396,405,080	160,075,989,958	172,023,936,421
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	10		77,980,680,474	98,083,207,192	359,506,059,736	400,631,277,137
4. Giá vốn hàng bán	11	27	59,354,245,249	75,205,318,777	287,570,677,585	327,762,004,717
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	20		18,626,435,225	22,877,888,415	71,935,382,151	72,869,272,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	127,205,374	91,686,675	628,246,465	652,686,640
7. Chi phí tài chính	22	28	512,188,931	1,989,835,289	7,561,689,638	6,426,597,749
8. Chi phí bán hàng	24		4,372,810,855	3,606,624,030	11,933,436,220	11,130,547,966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,080,145,784	4,812,448,056	15,298,718,046	15,273,332,430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10,788,495,029	12,560,667,715	37,769,784,712	40,691,480,915
11. Thu nhập khác	31		313,040,576	330,000,000	314,580,576	499,745,875
12. Chi phí khác	32			157,907,699	0	157,907,699
13. Lợi nhuận khác	40		313,040,576	172,092,301	314,580,576	341,838,176
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		357,408,000		833,952,000	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,458,943,605	12,732,760,016	38,918,317,288	41,033,319,091
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2,338,816,014	3,183,190,004	8,023,423,657	10,258,329,773
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		9,120,127,591	9,549,570,012	30,894,893,631	30,774,989,318
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		798	836	2,703	2,694

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày **tháng 01 năm 2012**
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

114,245,700,000

11,425

798,291

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	M S	TM	Quý này IV Năm nay (2011)	Quý này IV Năm trước (2010)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm nay (2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2010)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD						
1. Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		108,671,150,156	164,538,423,193	499,609,145,367	577,349,109,453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-33,945,830,723	-37,802,220,074	-108,463,706,746	-99,166,329,312
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-18,092,147,450	-18,625,951,000	-42,420,576,450	-41,475,215,538
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-416,351,115	-1,215,288,302	-6,710,600,433	-6,390,017,330
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-1,507,577,973		-6,213,112,123	-1,000,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		1,869,348,980	1,945,792,082	5,102,205,720	6,220,812,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-29,632,257,035	-17,249,423,607	-101,467,291,312	-71,224,797,264
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	20		26,946,334,840	91,591,332,292	239,436,064,023	364,313,562,509
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-72,000,000,000	-16,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(gốc và lãi TG có kỳ hạn)	26		13,612,218,374		72,588,762,374	16,656,759,584
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			74,391,402	494,763,591	624,157,014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		13,612,218,374	74,391,402	1,083,525,965	1,280,916,598
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,080,238,000	3,221,918,000	14,557,161,000	17,633,322,000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-21,955,803,533	-81,708,670,090	-258,010,522,898	-377,851,873,119

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-19,875,565,533	-78,486,752,090	-243,453,361,898	-360,218,551,119
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20,682,987,681	13,178,971,604	-2,933,771,910	5,375,927,988
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,323,360,708	12,761,148,695	25,940,120,299	20,564,192,311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	VII.3 4	23,006,348,389	25,940,120,299	23,006,348,389	25,940,120,299

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Bia Thanh Hoá, là chủ sở hữu tổ chức doanh nghiệp Nhựa Thanh của Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá, là thành viên thành lập, là chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Hợp nhất theo quy định tại Quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 vào ngày 02 tháng 08 năm 2011.

- Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Trong đó vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 11.424.570 CP = 114.245.700.000 đồng.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát có ga và không có ga các loại, nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu bia, nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho, bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2010/TT- BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty, áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Ủy ban Chuẩn mực, các bộ, cơ quan tài chính và các cơ quan chức năng ban hành theo đúng quy định của pháp luật về Chuẩn mực, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ vô kinh tế phát sinh bên ngoài tổ chức tài chính được ghi nhận theo giá gốc, giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc ngoại trừ các khoản giảm giá do suy giảm giá trị theo nguyên tắc thận trọng.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá, trừ thuế giá trị gia tăng thu được khi mua hàng. Giá, trừ thuế giá trị gia tăng hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển, chi phí liên quan trực tiếp khác, trừ các khoản giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, trừ các khoản giảm giá do suy giảm giá trị theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, trừ các khoản giảm giá do suy giảm giá trị theo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7. Ghi nhận các khoản phải trả

- Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thuộc tổ chức-a phát sinh nh-ng ®-íc trÝch tr-íc vµo chi phÝ s¶n xuÊt, kinh doanh trong kú ®Ó ®¶m b¶o chi phÝ ph, t sinh thùc tÕ kh«ng g©y ®ét biÕn cho chi phÝ kinh doanh trªn c¸c s¶n ph¸m ®¶m b¶o nguyªn t¸c ph¸i h¸p v¸i doanh thu vµ chi phÝ, khi c,c chi phÝ ®ã ph, t sinh. NÕu ch¸nh l¸ch v¸i s¶n ph¸m trÝch k¸o t¸n tiÕn h×nh ghi bæ sung hoÆc ghi gi¶m chi phÝ t¬ng øng v¸i phÇn ch¸nh

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chế độ và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ®-íc ghi nhËn khi k¸t qu¶ c¸a giao dÞch ®ã ®-íc x,c ®Þnh mét c, ch tin cËy. Tr-êng h¸p vi¸c cung cÊp dÞch v¸ liªn quan ®Õn nhiÒu kú th× doanh thu ®-íc ghi nhËn trong kú theo k¸t qu¶ phÇn c«ng vi¸c ®- hoµn thµnh vµo nguyªn lËp b¶ng c¸n ®èi k¸o t¸n c¸a kú ®ã. K¸t qu¶ c¸a giao dÞch cung cÊp dÞch v¸ ®-íc x,c ®Þnh khi tho¶ mãn c¸c ®iÒu kiÖn sau:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Diễn giải	Cuối năm	Số đầu năm
01 . Tiền		23,006,348,389	25,940,120,299
- Tiền mặt		356,127,446	371,262,335
- Tiền gửi ngân hàng		22,650,220,943	25,568,857,964
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)			
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		26,727,656,485	19,815,216,838
- Trả trước người bán		1,624,149,038	2,331,887,627
- Phải thu khách hàng		8,556,523,983	4,832,185,863
- Phải thu khác		18,051,511,449	14,155,671,333
- Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		-1,504,527,985	-1,504,527,985
04 . Hàng tồn kho		30,183,008,305	34,636,776,133
- Nguyên liệu, vật liệu		16,158,734,027	23,253,848,814
- Công cụ, dụng cụ		423,175,689	2,593,655,712
- Chi phí SX,KD dở dang		11,667,325,706	4,866,611,682
- Thành phẩm		1,933,772,883	3,922,659,925

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1,033,384,121	417,802,009
06 . Phải thu dài hạn nội bộ			
07 . Phải thu dài hạn khác			
08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình			

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					0
Số dư đầu năm	58,032,234,153	410,386,274,495	5,132,751,817	648,122,547	474,199,383,012
- Mua trong kỳ	717,881,818	1,409,090,909	3,223,774,546		5,350,747,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	58,750,115,971	411,795,365,404	8,356,526,363	648,122,547	479,550,130,285

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,422,110,176	217,875,271,204	4,237,485,741	590,587,224	240,125,454,345
- Khấu hao trong kỳ	3,754,127,096	25,767,212,063	992,654,617	17,953,251	30,531,947,027
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, chuyển nhượng					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	21,176,237,272	243,642,483,267	5,230,140,358	608,540,475	270,657,401,372
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu năm	40,610,123,977	192,511,003,291	895,266,076	57,535,323	234,073,928,667
- Tại ngày cuối kỳ	37,573,878,699	168,152,882,137	3,126,386,005	39,582,072	208,892,728,913

09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô							0
Số dư đầu năm		3,752,531,000		1,760,751,757			5,513,282,757
- Mua trong kỳ							0
- Tạo ra từ nội bộ							0
- Tăng do hợp nhất							0
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ		3,752,531,000	0	1,760,751,757	0	0	5,513,282,757
GT hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm		276,702,476		1,027,646,450			1,304,348,926
- Khấu hao trong		75,050,620		412,736,326			487,786,946
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm		351,753,096	0	1,440,382,776	0	0	1,792,135,872
Giá trị CL của TSCĐ							0
- Tại ngày đầu năm		3,475,828,524	0	733,105,307	0	0	4,208,933,831
- Tại ngày cuối kỳ		3,400,777,904	0	320,368,981	0	0	3,721,146,885
11 . Chi phí xây dựng công trình dở dang						0	0
+ Công trình : Xử lý nước thải bghi son							
+ Công trình : Xưởng bánh mỳ							

12 . Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Cuối năm	Số đầu năm
13 . Đầu tư dài hạn khác	3,279,606,000	3,279,606,000
- Đầu tư cổ phiếu	301,206,000	301,206,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Góp vốn liên doanh	2,978,400,000	2,978,400,000
14 . Chi phí trả trước dài hạn		
15 . Vay và nợ ngắn hạn	55,895,804,546	69,149,271,407
- Vay ngắn hạn	37,631,308,272	53,143,934,450

- Phải trả cho người bán	9,662,520,517	4,004,575,869																																																															
- Phải trả người lao động	5,960,862,996	7,130,627,637																																																															
- Người mua trả trước	2,641,112,761	4,870,133,451																																																															
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,423,347,804	11,174,092,261																																																															
17 . Chi phí phải trả	6,643,790,000	6,643,790,000																																																															
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	20,336,550,480	17,160,843,726																																																															
- Kinh phí công đoàn	0	518,398,496																																																															
-Bảo hiểm xã hội	0																																																																
- Các khoản phải trả, phải nộp	20,336,550,480	16,642,445,230																																																															
19 . Phải trả dài hạn nộp bộ																																																																	
20 . Vay và nợ dài hạn	0	14,037,321,561																																																															
a . Vay dài hạn																																																																	
- Vay ngân hàng	0	14,037,321,561																																																															
b . Nợ dài hạn	2,866,446,635	3,406,424,069																																																															
- Nợ dài hạn khác	1,922,049,700	1,928,049,700																																																															
- Dự phòng trợ cấp mất việc	944,396,935	1,478,374,369																																																															
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi																																																																	
21 . Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả																																																																	
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:																																																																	
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả																																																																	
22 . Vốn chủ sở hữu																																																																	
a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu																																																																	
<table><tr><td>Khoản mục</td><td>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</td><td>Thặng dư vốn cổ phần</td><td>Quỹ đầu tư phát triển</td><td>Quỹ dự phòng tài chính</td><td>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</td><td>Tổng cộng</td></tr><tr><td>Số dư đầu năm</td><td>114,245,700,000</td><td>4,078,650,000</td><td>38,363,544,353</td><td>3,283,714,096</td><td>31,299,666,403</td><td>191,271,274,852</td></tr><tr><td>- Tăng vốn trong năm</td><td>0</td><td>0</td><td>9,779,845,103</td><td>1,545,483,300</td><td>30,894,893,631</td><td>42,220,222,034</td></tr><tr><td>- Lãi trong năm</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>30,894,893,631</td><td>30,894,893,631</td></tr><tr><td>- Tăng khác</td><td></td><td></td><td>9,779,845,103</td><td>1,545,483,300</td><td></td><td>11,325,328,403</td></tr><tr><td>- Giảm vốn trong năm</td><td>0</td><td>0</td><td>-294,126</td><td>0</td><td>-30,909,666,403</td><td>-30,909,960,529</td></tr><tr><td>- Lỗ trong năm trước</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>- Giảm khác</td><td></td><td></td><td>-294,126</td><td></td><td>-30,909,666,403</td><td>-30,909,960,529</td></tr><tr><td>Số dư cuối kỳ</td><td>114,245,700,000</td><td>4,078,650,000</td><td>48,143,095,330</td><td>4,829,197,396</td><td>31,284,893,631</td><td>202,581,536,357</td></tr></table>	Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng	Số dư đầu năm	114,245,700,000	4,078,650,000	38,363,544,353	3,283,714,096	31,299,666,403	191,271,274,852	- Tăng vốn trong năm	0	0	9,779,845,103	1,545,483,300	30,894,893,631	42,220,222,034	- Lãi trong năm					30,894,893,631	30,894,893,631	- Tăng khác			9,779,845,103	1,545,483,300		11,325,328,403	- Giảm vốn trong năm	0	0	-294,126	0	-30,909,666,403	-30,909,960,529	- Lỗ trong năm trước							- Giảm khác			-294,126		-30,909,666,403	-30,909,960,529	Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	48,143,095,330	4,829,197,396	31,284,893,631	202,581,536,357		
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng																																																											
Số dư đầu năm	114,245,700,000	4,078,650,000	38,363,544,353	3,283,714,096	31,299,666,403	191,271,274,852																																																											
- Tăng vốn trong năm	0	0	9,779,845,103	1,545,483,300	30,894,893,631	42,220,222,034																																																											
- Lãi trong năm					30,894,893,631	30,894,893,631																																																											
- Tăng khác			9,779,845,103	1,545,483,300		11,325,328,403																																																											
- Giảm vốn trong năm	0	0	-294,126	0	-30,909,666,403	-30,909,960,529																																																											
- Lỗ trong năm trước																																																																	
- Giảm khác			-294,126		-30,909,666,403	-30,909,960,529																																																											
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	48,143,095,330	4,829,197,396	31,284,893,631	202,581,536,357																																																											
- Biến động của vốn chủ sở hữu: Do phân phối lợi nhuận 2010 theo nghị quyết đại hội cổ đông.																																																																	
23 . Vốn chủ sở hữu					Cuối năm	Số đầu năm																																																											
a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu																																																																	
- Vốn góp của Nhà nước					62,835,100,000	62,835,100,000																																																											
- Vốn góp của các đối tượng khác					51,410,600,000	51,410,600,000																																																											
* Số lượng cổ phiếu quỹ:																																																																	
b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi																																																																	
d . Cổ phiếu					Cuối năm	Số đầu năm																																																											
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					114,245,700	114,245,700																																																											
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					114,245,700	114,245,700																																																											
+ Cổ phiếu thưởng					114,245,700	114,245,700																																																											
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					114,245,700	114,245,700																																																											
+ Cổ phiếu thưởng					114,245,700	114,245,700																																																											
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:					10,000	10,000																																																											
d . Các quỹ của doanh nghiệp					83,867,186,357	72,556,924,852																																																											
- Quỹ đầu tư phát triển					48,143,095,330	38,363,544,353																																																											

- Quỹ dự phòng tài chính	4,829,197,396	3,283,714,096
- Thặng dư vốn(lợi nhuận)	30,894,893,631	30,909,666,403
24 . Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390,000,000	390,000,000
25 . Tài sản thuê ngoài		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	năm nay	năm trước
26 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	519,582,049,694	572,655,213,558
27 . Các khoản giảm trừ doanh thu	160,075,989,958	172,023,936,421
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	359,506,059,736	400,631,277,137
29 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	287,570,677,585	327,762,004,717
30 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	628,246,465	652,686,640
31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	7,561,689,638	6,426,597,749
32. Tổng lợi nhuận trước thuế	38,918,317,288	41,033,319,091
- Các khoản điều chỉnh để xác định thuế TNDN		
+ Cổ tức được chia	833,952,000	
33 . Tổng thu nhập chịu thuế	38,084,365,288	41,033,319,091
- Thuế suất thuế TNDN (%)	25	25
34. Chi phí thuế thu nhập nghiệp hiện hành	9,521,091,322	10,258,329,773
- Thuế TNDN được miễn giảm	1,497,667,665	
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	30,894,893,631	30,774,989,318
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,704	2,694
36 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	291,652,229,560	319,759,543,740
- Chi phí nguyên vật liệu	212,814,085,887	230,421,674,205
- Chi phí nhân công	36,387,867,009	38,500,250,018
- Chi phí khấu hao	29,096,570,665	31,378,612,891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(điện)	7,971,102,965	11,050,848,453
- Chi phí khác bằng tiền	5,382,603,034	8,408,158,173

VII. Thông tin khác

Ngày tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU